PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

(Tiếp theo Công báo số 711 + 712)

Phụ lục số 02
DANH MỤC BIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai
2	Biểu 02/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê diện tích đất nông nghiệp
3	Biểu 03/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê diện tích đất phi nông nghiệp
4	Biểu 04/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê diện tích đất phân theo đơn vị hành chính
5	Biểu 05a/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê diện tích đất theo mục đích được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện
6	Biểu 05b/TKĐĐ	Tổng hợp các trường hợp được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện
7	Biểu 06a/TKĐĐ	Kiểm kê diện tích đất đã chuyển mục đích sử dụng khác với hồ sơ địa chính
8	Biểu 06b/TKĐĐ	Danh sách các trường hợp đã chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính
9	Biểu 07/TKĐĐ	Kiểm kê diện tích đất có sử dụng kết hợp vào mục đích khác
10	Biểu 08/TKĐĐ	Kiểm kê diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
11	Biểu 09/TKĐĐ	Kiểm kê diện tích đất trong các khu vực tổng hợp
12	Biểu 10/TKĐĐ	Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích của các loại đất
13	Biểu 11/TKĐĐ	Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất
14	Biểu 12/TKĐĐ	Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất
15	Biểu 13/TKĐĐ	So sánh hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất trong kỳ quy hoạch
16	Biểu 14/TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê diện tích đất quốc phòng, đất an ninh

Biểu 01/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã:.....
Huyện:.....
Tỉnh:.....

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI

(Đến ngày 31/12/.....)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(8)+(9)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
I	**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)**																
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**															
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***															
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN															
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA															
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***															
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX															
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***															
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***															
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***															
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**															
2.1	**Đất ở**	**OCT**															
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**															
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP															
2.2.3	Đất an ninh	CAN															
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN															
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK															
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC															
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD															
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**															
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS															
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS															
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS															
II	**Đất có mặt nước ven biển (quan sát)**	**MVB**															
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT															
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR															
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK															

Ngày..... tháng..... năm.....
Người lập biểu
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm.....
Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm.....
TM. Ủy ban nhân dân
(Chủ tịch ký tên, đóng dấu)

Biểu 02/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã:.....
Huyện:.....
Tỉnh.....

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Đến ngày 31/12/.....)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)							
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(14)	(5)=(6)+...+(13)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(15+..+(17)	(15)	(16)	(17)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**														
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***														
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN														
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA														
1.1.1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước*	LUC														
1.1.1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	LUK														
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN														
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK														
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK														
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***														
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***														
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***														
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***														

Ngày.... tháng..... năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.... tháng..... năm.....
Ủy ban nhân dân cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 03/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã:.....
Huyện:.....
Tỉnh:.....

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Đến ngày 31/12/.....)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(8)+(9)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**															
2.1	**Đất ở**	**OCT**															
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**															
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP															
2.2.3	Đất an ninh	CAN															
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN															
2.2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH															
2.2.4.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH															
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
2.2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD															
2.2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT															
2.2.4.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.2.4.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.2.4.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK															
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK															
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT															
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(8)+(9)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC															
2.2.6.1	Đất giao thông	DGT															
2.2.6.2	Đất thủy lợi	DTL															
2.2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.2.6.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL															
2.2.6.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV															
2.2.6.9	Đất chợ	DCH															
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.2.6.11	Đất công trình công cộng khác	DCK															
2.3	**Đất cơ sở tôn giáo**	**TON**															
2.4	**Đất cơ sở tín ngưỡng**	**TIN**															
2.5	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT**	**NTD**															
2.6	**Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**	**SON**															
2.7	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**MNC**															
2.8	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**															

Ngày..... tháng..... năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
Ủy ban nhân dân cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 04/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Huyện:.....
Tỉnh:.....

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Đến ngày 31/12/.....)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc													
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)**																
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**															
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***															
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN															
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA															
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***															
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX															
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***															
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***															
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***															
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**															
2.1	**Đất ở**	**OCT**															
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**															
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP															
2.2.3	Đất an ninh	CAN															
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN															
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK															
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC															
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD															
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**															
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS															
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS															
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS															
II	**Đất có mặt nước ven biển(quan sát)**	**MVB**															
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT															
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR															
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK															

Ghi chú: Đối với các huyện, tỉnh có các khu vực đang tranh chấp địa giới hành chính (giữa các đơn vị hành chính trực thuộc) thì tổng hợp diện tích của khu vực tranh chấp vào cột cuối cùng của biểu.

Ngày.... tháng.... năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.... tháng..... năm.....
Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 05a/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã:.....
Huyện:.....
Tỉnh:.....

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH ĐƯỢC GIAO, ĐƯỢC THUÊ, ĐƯỢC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN
(Đến ngày 31/12/.....)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO QUYẾT ĐỊNH GIAO, ĐƯỢC THUÊ, CHUYỂN MỤC ĐÍCH	Mã	Diện tích theo đối tượng được giao đất, thuê đất chưa thực hiện									
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)
					Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp											
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**										
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***										
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN										
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA										
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***										
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***										
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***										
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**										
2.1	**Đất ở**	**OCT**										
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**										
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP										
2.2.3	Đất an ninh	CAN										
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN										
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK										
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC										
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD										
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Ghi chú: Chi tiết từng trường hợp được giao, được thuê, được chuyển mục đích sử dụng nhưng chưa thực hiện có danh sách kèm theo (Biểu 5b/TKĐĐ)

Ngày..... tháng..... năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.... tháng.... năm.....
Ủy ban nhân dân cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 05b/TKĐĐ

TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC GIAO, ĐƯỢC THUÊ, ĐƯỢC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN

Xã:..... Huyện:.....Tỉnh:.....

Số Khoanh đất, thửa đất	Tên người được giao, được thuê, được chuyển mục đích nhưng chưa thực hiện	Mã đối tượng	Địa chỉ khoanh đất, thửa đất	Diện tích chưa thực hiện theo quyết định (ha)	Mã loại đất	
					Hiện trạng	Theo quyết định

Ngày..... tháng..... năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....
TM. Ủy ban nhân dân (cấp xã)
(Chủ tịch ký tên, đóng dấu)

Biểu 06a/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã:.....
Huyện:.....
Tỉnh:.....

KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÃ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG KHÁC VỚI HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

(Đến ngày 31/12/.....)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ THAY ĐỔI KHÁC VỚI HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH	Mã	Tổng số	Diện tích theo đối tượng đang sử dụng đất chuyển mục đích sử dụng khác với hồ sơ địa chính								
				Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)
					Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp											
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**										
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***										
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN										
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA										
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***										
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***										
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***										
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**										
2.1	**Đất ở**	**OCT**										
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**										
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP										
2.2.3	Đất an ninh	CAN										
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN										
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK										
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC										
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD										
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Ghi chú: Chi tiết từng trường hợp chuyển mục đích khác với hồ sơ địa chính có danh sách kèm theo (Biểu 6b/TKĐ)

Ngày.... tháng.... năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.... tháng.... năm.....
Ủy ban nhân dân cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 06b/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐÃ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT KHÁC VỚI HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

Xã: Huyện: Tỉnh

STT trường hợp	**Người sử dụng**	Diện tích đã chuyển mục đích sử dụng (ha)	Mã loại đất sử dụng		Ghi chú
			Loại đất theo hồ sơ địa chính	Loại đất hiện trạng đang sử dụng	

Ngày..... tháng.... năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....
TM. Ủy ban nhân dân (cấp xã)
(Chủ tịch ký tên, đóng dấu)

Biểu 07/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã:.....
Huyện:.....
Tỉnh:.....

KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ SỬ DỤNG KẾT HỢP VÀO MỤC ĐÍCH KHÁC

(Đến ngày 31/12/.....)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)
				Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)		
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(12)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Đất trồng lúa**										
	Trong đó: Đất kết hợp nuôi trồng thủy sản										
2	**Đất trồng cây lâu năm**										
	Trong đó: Đất kết hợp nuôi trồng thủy sản										
	Đất kết hợp sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp										
3	**Đất lâm nghiệp**										
	Trong đó: Đất kết hợp nuôi trồng thủy sản										
	Đất kết hợp sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp										
4	**Đất ở**										
	Trong đó: Đất kết hợp sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp										
5	**Đất quốc phòng**										
	Trong đó: Đất kết hợp sản xuất nông nghiệp										
	Đất kết hợp lâm nghiệp										
	Đất kết hợp nuôi trồng thủy sản										
	Đất kết hợp sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp										
6	**Đất an ninh**										
	Trong đó: Đất kết hợp sản xuất nông nghiệp										
	Đất kết hợp lâm nghiệp										
	Đất kết hợp nuôi trồng thủy sản										
	Đất kết hợp sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp										
7	**Đất Thủy lợi**										
	Trong đó: Đất kết hợp nuôi trồng thủy sản										
	Đất kết hợp sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp										
8	**Đất công trình năng lượng**										
	Trong đó: Đất kết hợp nuôi trồng thủy sản										
	Đất kết hợp sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp										
9	**Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối**										
	Trong đó: Đất kết hợp nuôi trồng thủy sản										
	Đất kết hợp sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp										
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**										
	Trong đó: Đất kết hợp nuôi trồng thủy sản										
	Đất kết hợp sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp										

Ngày..... tháng..... năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
Ủy ban nhân dân cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 08/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã:.....
Huyện:.....
Tỉnh:.....

KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

(Đến ngày 31/12/.....)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Tổng diện tích	Diện tích đất phân theo đối tượng đang sử dụng									Diện tích phân theo đối tượng quản lý
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	
					Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)				
(1)	(2)	(3)=(4)+ (13)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	**Tổng số (1) + (2)**											
1	***Đất khu bảo tồn thiên nhiên (KBT)***											
1.1	Thuộc đất rừng đặc dụng											
1.2	Thuộc đất nuôi trồng thủy sản											
1.3	Thuộc đất sông suối và mặt nước chuyên dùng											
1.4	Thuộc đất bằng chưa sử dụng											
1.5	Thuộc đất mặt nước ven biển có rừng											
1.6	Thuộc đất mặt nước ven biển có mục đích khác											
2	***Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (KĐD)***											
2.1	Thuộc rừng đặc dụng											
2.2	Thuộc đất nông nghiệp khác											
2.3	Thuộc đất xây dựng trụ sở cơ quan sự nghiệp											
2.4	Thuộc đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ											
2.5	Thuộc đất công trình sự nghiệp khác											
2.6	Thuộc đất khu vui chơi giải trí											
2.7	Thuộc đất phi nông nghiệp khác											

Ngày..... tháng..... năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
Ủy ban nhân dân cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 09/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã:.....
Huyện:.....
Tỉnh:.....

KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT TRONG CÁC KHU VỰC TỔNG HỢP
(Đến ngày 31/12/.....)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Đất đô thị (DTD)	Đất khu dân cư nông thôn (DNT)	Đất khu công nghệ cao (CNC)	Đất khu kinh tế (KKT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)**					
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**				
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***				
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN				
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA				
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***				
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***				
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***				
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**				
2.1	**Đất ở**	**OCT**				
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**				
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP				
2.2.3	Đất an ninh	CAN				
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN				
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK				
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC				
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD				
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS				
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS				
II	**Đất có mặt nước ven biển (quan sát)**	**MVB**				
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT				
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR				
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK				

Ngày.... tháng.... năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.... tháng.... năm.....
UBND cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH ĐƯỢC GIAO, ĐƯỢC THUÊ, ĐƯỢC CHUYỂN MỤC ĐÍCH NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN

Biểu 10/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã:.....
Huyện:.....
Tỉnh:.....

PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM DIỆN TÍCH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT

(Từ ngày... /... /..... đến ngày 31/12/.....)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Năm	LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	CSK	CCC	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS	DCS	NCS	Giảm khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA																												
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																												
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN																												
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX																												
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH																												
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD																												
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																												
1.4	Đất làm muối	LMU																												
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH																												
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																												
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT																												
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																												
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP																												
2.2.3	Đất an ninh	CAN																												
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																												
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK																												
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC																												
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON																												
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																												
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD																												
2.6	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON																												
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																												
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																												
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																												
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																												
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																												
Diện tích năm thống kê, kiểm kê																														

Ngày... tháng... năm...
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Ủy ban nhân dân cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 11/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã:.....
Huyện:.....
Tỉnh:.....

CƠ CẤU DIỆN TÍCH THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ ĐẤT
(Đến ngày 31/12/.....)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích trong đơn vị hành chính	Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng																				Cơ cấu diện tích theo đối tượng quản lý					
					Hộ gia đình cá nhân trong nước (GDC)		Tổ chức trong nước (TCC)								Tổ chức nước ngoài (NNG)				Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS)		UBND cấp xã (UBQ)		Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)		Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)	
							Tổ chức kinh tế (TKT)		Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)		Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức khác (TKH)		Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Tổ chức ngoại giao (TNG)											
					Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(20)	(21)	(22)	(23)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
I	**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)**																											
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																										
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***																										
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN																										
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA																										
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																										
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN																										
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***																										
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX																										
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH																										
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***																										
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***																										
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***																										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**																										
2.1	**Đất ở**	**OCT**																										
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																										
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT																										
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**																										
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																										
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP																										
2.2.3	Đất an ninh	CAN																										
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																										
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK																										
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC																										
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON																										
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																										
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD																										
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																										
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																										
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																										
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																										
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																										
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																										
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																										
II	**Đất có mặt nước ven biển (quan sát)**	**MVB**																										
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT																										
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR																										
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK																										

Ngày..... tháng..... năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.... tháng.... năm.....
Ủy ban nhân dân cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 12/TKĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Xã…….....
Huyện:...…...……
Tỉnh:….....

BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
Năm..... so với năm..... và năm.....

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích Năm	So với năm		So với năm		Ghi chú
				Diện tích năm	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm	Tăng (+) giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(4)-(7)	(9)
	Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)							
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**						
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***						
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN						
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***						
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***						
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***						
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**						
2.1	**Đất ở**	**OCT**						
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**						
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.2.3	Đất an ninh	CAN						
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN						
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC						
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD						
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						

Ngày... tháng... năm...
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm...
UBND cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 13/TKĐĐ

Đơn vị báo cáo:
Huyện:.....
Tỉnh:.....

SO SÁNH HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH

(Đến ngày 31/12/.....)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tính của năm thống kê, kiểm kê			So sánh diện tích chuyển mục đích giữa số liệu thống kê, kiểm kê đất đai với số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giữa năm.... với năm.....					
						Diện tích chuyển đi			Diện tích chuyển đến		
			Diện tích thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích theo quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích biến động trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích chuyển mục đích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích biến động trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích chuyển mục đích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)	(11)	(12)=(10)-(11)
	Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)										
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**									
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***									
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN									
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA									
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***									
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***									
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***									
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**									
2.1	**Đất ở**	**OCT**									
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**									
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP									
2.2.3	Đất an ninh	CAN									
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN									
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK									
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC									
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD									
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS									
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS									
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS									

Ngày... tháng... năm...
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 14/TKĐĐ

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT QUỐC PHÒNG, ĐẤT AN NINH
Tỉnh, thành phố:.....
(Đến ngày 31/12/.....)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Đơn vị (hoặc điểm) sử dụng đất	Địa chỉ sử dụng đất	Diện tích đất quốc phòng/ đất an ninh	Trong đó diện tích kết hợp vào mục đích khác		Tình hình đo đạc lập bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính, cấp GCN			Ghi chú
				Diện tích	Loại đất kết hợp	Diện tích đã đo đạc	Số Giấy chứng nhận đã cấp	Diện tích đã cấp giấy chứng nhận	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ngày... tháng... năm...
Đơn vị lập biểu
(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)

Ngày... tháng... năm...
Bộ Quốc phòng/Bộ Công an
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục số 03

BẢNG LIỆT KÊ DANH SÁCH CÁC KHOANH ĐẤT THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

Xã: Huyện: Tỉnh:

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất)

STT KĐ	Diện tích (ha)	Mã loại đất		Mã loại đất SD kết hợp	Mã đối tượng		Mã khu vực tổng hợp	Ghi chú
		Hiện trạng	Kỳ trước		Hiện trạng	Kỳ trước		

Ngày... tháng... năm...
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm...
TM. Ủy ban nhân dân (cấp xã)
(Chủ tịch ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 04

KÝ HIỆU VÀ PHÂN LỚP CÁC YẾU TỐ NỘI DUNG BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Ký hiệu và phân lớp các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất được áp dụng thống nhất để lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh, cấp vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

2. Ký hiệu gồm có 3 loại:

a) Ký hiệu vẽ theo tỷ lệ: vẽ đúng theo hình dạng, kích thước của địa vật tính theo tỷ lệ bản đồ;

b) Ký hiệu vẽ nửa theo tỷ lệ: ký hiệu có một chiều tỷ lệ với kích thước thực của địa vật, chiều kia biểu thị quy ước không theo tỷ lệ bản đồ;

c) Ký hiệu không theo tỷ lệ là ký hiệu vẽ quy ước, không theo đúng tỷ lệ, kích thước của địa vật; các ký hiệu này dùng trong trường hợp địa vật không vẽ được theo tỷ lệ bản đồ và một số trường hợp địa vật vẽ được theo tỷ lệ nhưng cần sử dụng thêm ký hiệu quy ước đặt vào vị trí quy định để tăng thêm khả năng đọc, khả năng định hướng của bản đồ.

3. Mỗi ký hiệu có tên gọi, mẫu trình bày và giải thích nguyên tắc thể hiện.

4. Kích thước và ghi chú lực nét bên cạnh ký hiệu tính bằng mi li mét (mm), nếu ký hiệu không có ghi chú lực nét bên cạnh thì qui ước lực nét là 0,15 mm. Ký hiệu nửa theo tỷ lệ chỉ ghi kích thước qui định cho phần không theo tỷ lệ, phần còn lại vẽ theo tỷ lệ bản đồ thành lập.

5. Trong phần giải thích ký hiệu chỉ giải thích những ký hiệu chưa được phổ biến rộng rãi hoặc ký hiệu dễ gây hiểu nhầm lẫn và giải thích một số quy định, chỉ dẫn biểu thị.

6. Tâm của ký hiệu xác định như sau:

a) Tâm của ký hiệu không theo tỷ lệ được bố trí trùng với tâm của đối tượng bản đồ;

b) Ký hiệu có dạng hình học như hình tròn, hình vuông, hình tam giác, hình chữ nhật... thì tâm của ký hiệu là tâm của hình hình học;

c) Ký hiệu tượng hình có chân là vòng tròn ở chân như ký hiệu thể hiện trường học, trạm biến thế... thì tâm của ký hiệu là tâm của vòng tròn đó;

d) Ký hiệu tượng hình có chân dạng đường đáy như ký hiệu thể hiện đình, chùa, tháp, đài phun nước... thì tâm của ký hiệu là điểm giữa của đường đáy;

7. Những ký hiệu có kèm theo dấu (*) là ký hiệu quy định biểu thị trên bản đồ hiện trạng có tỷ lệ lớn nhất của cột tỷ lệ bản đồ đó.

8. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, huyện và tỉnh được lập ở kinh tuyến trục theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

STT	Tỉnh, Thành phố	Kinh độ	STT	Tỉnh, Thành phố	Kinh độ
1	Lai Châu	$103^0$00'	33	Tiền Giang	$105^0$45'
2	Điện Biên	$103^0$00'	34	Bến Tre	$105^0$45'
3	Sơn La	$104^0$00'	35	TP. Hải Phòng	$105^0$45'
4	Kiên Giang	$104^0$30'	36	TP. Hồ Chí Minh	$105^0$45'
5	Cà Mau	$104^0$30'	37	Bình Dương	$105^0$45'
6	Lào Cai	$104^0$45'	38	Tuyên Quang	$106^0$00'
7	Yên Bái	$104^0$45'	39	Hoà Bình	$106^0$00'
8	Nghệ An	$104^0$45'	40	Quảng Bình	$106^0$00'
9	Phú Thọ	$104^0$45'	41	Quảng Trị	$106^0$15'
10	An Giang	$104^0$45'	42	Bình Phước	$106^0$15'
11	Thanh Hoá	$105^0$00'	43	Bắc Cạn	$106^0$30'
12	Vĩnh Phúc	$105^0$00'	44	Thái Nguyên	$106^0$30'
13	Đồng Tháp	$105^0$00'	45	Bắc Giang	$107^0$00'
14	TP. Cần Thơ	$105^0$00'	46	Thừa Thiên - Huế	$107^0$00'
15	Bạc Liêu	$105^0$00'	47	Lạng Sơn	$107^0$15'
16	Hậu Giang	$105^0$00'	48	Kon Tum	$107^0$30'
17	TP. Hà Nội	$105^0$00'	49	Quảng Ninh	$107^0$45'
18	Ninh Bình	$105^0$00'	50	Đồng Nai	$107^0$45'
19	Hà Nam	$105^0$00'	51	Bà Rịa - Vũng Tàu	$107^0$45'
20	Hà Giang	$105^0$30'	52	Quảng Nam	$107^0$45'
21	Hải Dương	$105^0$30'	53	Lâm Đồng	$107^0$45'
22	Hà Tĩnh	$105^0$30'	54	TP. Đà Nẵng	$107^0$45'
23	Bắc Ninh	$105^0$30'	55	Quảng Ngãi	$108^0$00'
24	Hưng Yên	$105^0$30'	56	Ninh Thuận	$108^0$15'
25	Thái Bình	$105^0$30'	57	Khánh Hòa	$108^0$15'
26	Nam Định	$105^0$30'	58	Bình Định	$108^0$15'
27	Tây Ninh	$105^0$30'	59	Đắk Lắk	$108^0$30'
28	Vĩnh Long	$105^0$30'	60	Đắc Nông	$108^0$30'
29	Sóc Trăng	$105^0$30'	61	Phú Yên	$108^0$30'
30	Trà Vinh	$105^0$30'	62	Gia Lai	$108^0$30'
31	Cao Bằng	$105^0$45'	63	Bình Thuận	$108^0$30'
32	Long An	$105^0$45'			

II. KÝ HIỆU BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Biên giới quốc gia, đường địa giới hành chính các cấp và khoanh đất

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
	ĐỊA GIỚI, RANH GIỚI				
1	Biên giới quốc gia a- Xác định	1.5 2.5 0.6 5.0 0.8	1.8 2.6 0.6 3.0 0.8	1.7 2.0 2.5 0.7 0.7	1.5 2.0 2.2 0.6 0.6
	b- Chưa xác định	1.5 2.5 0.6 5.0 0.8	1.8 2.5 0.6 3.0 0.8	1.7 2.0 2.5 0.7 0.7	1.5 2.0 2.2 0.6 0.6
2	Địa giới hành chính cấp tỉnh a- Xác định	1.0 2.5 0.6 4.0 0.6	1.0 2.5 0.6 0.6	0.8 2.2 2.2 0.5 0.5	0.8 2.2 2.2 0.4 0.4
	b- Chưa xác định	2.0 1.0 2.5 0.6 4.0 0.6	1.8 1.0 2.5 0.6 0.6	1.6 0.8 2.2 2.2 0.5 0.5	1.2 0.8 2.2 2.2 0.4 0.4
3	Địa giới hành chính cấp huyện a- Xác định	3.0 1.0 0.4 3.5 0.4	2.5 3.0 0.4 1.0 0.4	0.8 2.2 2.0 0.35 0.35	0.8 2.2 2.0 0.3 0.3 *
	b- Chưa xác định	1.8 3.0 1.0 0.4 3.5 0.4	1.6 2.5 3.0 0.4 1.0 0.4	1.4 0.8 2.2 2.0 0.35 0.35	1.0 0.8 2.2 2.0 0.3 0.3
4	Địa giới hành chính cấp xã a- Xác định	3.0 2.0 0.2	2.0 2.0 0.2	1.6 1.6 0.2	
	b- Chưa xác định	1.8 3.0 2.0 0.2 0.2	1.4 2.0 2.0 0.2 0.2	1.2 1.6 1.6 0.2 0.2	
5	Ranh giới sử dụng đất	3.0 3.0 0.25	4.0 3.0 0.2	3.0 2.5 0.15	
6	Ranh giới khoanh đất	0.12	0.12	0.12	0.12
7	Nhãn khoanh đất:				
	a- Thể hiện trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê - LUC: Mã loại đất - GDC: Mã đối tượng sử dụng đất - 18: Số thứ tự khoanh đất - 421: Diện tích khoanh đất	LUC 18 GDC 421			
	b- Thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	LUC	LUC	LUA	LUA

2. Đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
	ĐỐI TƯỢNG KINH TẾ, VĂN HOÁ, XÃ HỘI				
8	Trụ sở UBND cấp tỉnh	5,0	4,5	4,0	3,5
9	Trụ sở UBND cấp huyện	4,0	3,5	3,0	2,5
10	Trụ sở UBND cấp xã	3,0	2,5	2,0	
11	Sân bay	3,7 5,0	3,2 4,5	2,8 4,0	2,0 3,0
12	Đình, chùa, miếu, đền	3,0 2,0	2,5 1,5		
13	Nhà thờ	3,0 1,5	2,5 1,3		
14	Đài phát thanh, truyền hình	3,0 1,0 1,2	2,5 1,0 1,0	2,3 0,7 0,7	
15	Sân vận động	2,5 4,0	2,0 3,5	1,8 3,0	
16	Trường học	3,0 3,5	2,5 3,0	2,0 2,5	
17	Bệnh viện, trạm y tế	3,0	2,5	2,0	
18	Bưu điện	3,5 3,0	3,0 2,5		

3. Đường giao thông và các đối tượng có liên quan

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
	ĐƯỜNG GIAO THÔNG VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN				
19	Đường sắt				
	a- Vẽ theo tỷ lệ		6,0 0,8 6,0	5,5 0,7 5,5	5,0 0,6 6,0
	b- Vẽ nửa theo tỷ lệ				
20	Quốc lộ		QUỐC LỘ 1A		
	a- Vẽ theo tỷ lệ	0,8 1,5			
	b- Vẽ nửa theo tỷ lệ		1,2	1,0	0,8
21	Đường tỉnh		ĐƯỜNG TỈNH 398		
	a- Vẽ theo tỷ lệ	0,8 1,5			0,7*
	b- Vẽ nửa theo tỷ lệ		1,0	0,8	
22	Đường hầm				
	a- Vẽ theo tỷ lệ	2,0 1,0	1,5 0,8	1,0 0,4 0,5	
	b- Vẽ nửa theo tỷ lệ		1,5 0,8 0,6		
23	Đường huyện		ĐƯỜNG HUYỆN		
	a- Vẽ theo tỷ lệ	0,8 1,5			
	b- Vẽ nửa theo tỷ lệ		0,3	0,25	0,25*

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
24	Đường liên xã a- Vẽ theo tỷ lệ	0,8 1,5			
	b- Vẽ nửa theo tỷ lệ		0,25	0,25	
25	Đường đất nhỏ a- Vẽ theo tỷ lệ				
	b- Vẽ nửa theo tỷ lệ	1,0 4,0 0,25	1,0 4,0 0,25		
26	Đường mòn	2,0 4,0 0,25	1,5 2,5 0,2		
27	Đê a- Vẽ theo tỷ lệ	2,0 0,6	1,5 0,4		
	b- Vẽ nửa theo tỷ lệ		3,0 2,0 0,4	2,0 1,5 0,3	
28	Cầu sắt	0,2	0,18	0,15	
29	Cầu bê tông	0,2	0,18	0,15	
30	Cầu treo	0,2	0,18	0,15	0,12

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
31	Cầu phao	0,2	0,18		
32	Cầu tre, gỗ	0,2	0,18		
33	Cống	0,2 2,0	0,15 1,5		
34	Cầu vượt	2,0 1,0	1,5 0,8	1,0 0,4	
	THUỶ HỆ VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN				
35	Sông, suối, hồ, ao			0,4	0,35
36	Kênh, mương	0,4 0,2	0,4 0,2	0,35	0,2
37	Đập				

4. Địa hình

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
	ĐỊA HÌNH				
38	Bình độ cơ bản	0,10	0,10	0,10	0,10 *
39	Bình độ cái và ghi chú độ cao bình độ	100 0,25 Times New Roman (2,2 mm)	100 0,25 Times New Roman (2,0 mm)	100 0,25 Times New Roman (1,8 mm)	100 0,15 Times New Roman (1,5 mm)
40	Điểm độ cao, ghi chú độ cao	0,3 ..... 123,5 Arial (2,2 mm)	0,3 ..... 123,5 Arial (2,0 mm)	0,3 ..... 123,5 Arial (1,8 mm)	0,3 ..... 123,5 Arial (1,5 mm)

5. Màu loại đất

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
	KÝ HIỆU LOẠI ĐẤT				
41	ĐẤT NÔNG NGHIỆP				
42	**Đất sản xuất nông nghiệp**		SXN Arial (2,2mm)	SXN Arial (2,0mm)	SXN Arial (1,8mm)
43	***Đất trồng cây hàng năm***		CHN	CHN	CHN
44	Đất trồng lúa	LUA Arial (2,5mm)	LUA	LUA	LUA
45	*Đất chuyên trồng lúa nước*	LUC	LUC	LUC	LUC
46	*Đất trồng lúa nước còn lại*	LUK	LUK	LUK	LUK
47	*Đất trồng lúa nương*	LUN	LUN	LUN	LUN
48	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	HNK	HNK	HNK
49	*Đất bằng trồng cây hàng năm khác*	BHK	BHK	BHK	BHK

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
50	*Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác*	NHK	NHK	NHK	NHK
51	***Đất trồng cây lâu năm***	CLN	CLN	CLN	CLN
52	**Đất lâm nghiệp**		LNP	LNP	LNP
53	***Đất rừng sản xuất***	RSX	RSX	RSX	RSX
54	***Đất rừng phòng hộ***	RPH	RPH	RPH	RPH
55	***Đất rừng đặc dụng***	RDD	RDD	RDD	RDD
56	**Đất nuôi trồng thuỷ sản**	NTS	NTS	NTS	NTS
57	**Đất làm muối**	3,0 0,1 LMU 3,0	2,5 0,1 LMU 2,5	2,0 0,1 LMU 2,0	2,0 0,1 LMU 2,0
58	**Đất nông nghiệp khác**	NKH	NKH	NKH	NKH

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
59	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP				
60	**Đất ở**		OTC	OTC	OTC
61	***Đất ở tại nông thôn***	ONT	ONT	ONT	
62	***Đất ở tại đô thị***	ODT	ODT	ODT	
63	**Đất chuyên dùng**	CDG	CDG	CDG	CDG
64	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	TSC	TSC	
65	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	DSN	DSN	
66	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	DTS		
67	***Đất quốc phòng***	CQP	CQP	CQP	

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
68	***Đất an ninh***	CAN	CAN	CAN	CAN
69	***Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp***		CSK	CSK	CSK
70	Đất khu công nghiệp	SKK	SKK	SKK	
71	Đất khu chế xuất	SKT	SKT	SKT	
72	Đất cụm công nghiệp	SKN	SKN	SKN	
73	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	SKC	SKC	
74	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	TMD		
75	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	SKS		
76	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	SKX		

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
77	***Đất có mục đích công cộng***		CCC	CCC	CCC
78	Đất giao thông	DGT	DGT	DGT	DGT
79	Đất thuỷ lợi	DTL	DTL	DTL	DTL
80	Đất công trình năng lượng	DNL	DNL		
81	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	DBV		
82	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	DSH	DSH	
83	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	DKV	DKV	
84	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	DVH	DVH	
85	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	DYT	DYT	

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
86	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	DGD	DGD	
87	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	DTT	DTT	
88	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	DKH	DKH	
89	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	DXH	DXH	
90	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	DNG	DNG	
91	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	DSK	DSK	
92	Đất chợ	DCH	DCH	DCH	
93	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	DDT	DDT	
94	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	DDL	DDL	

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
95	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	DRA	DRA	
96	Đất công trình công cộng khác	DCK	DCK	DCK	
97	**Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng**		TIN	TIN	
98	***Đất cơ sở tôn giáo***	TON	TON		
99	***Đất cơ sở tín ngưỡng***	TIN	TIN		
100	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**	NTD	NTD	NTD	
101	***Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối***	SON	SON	SON	
102	***Đất có mặt nước chuyên dùng***	MNC	MNC	MNC	
103	**Đất phi nông nghiệp khác**	PNK	PNK	PNK	

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
95	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	DRA	DRA	
96	Đất công trình công cộng khác	DCK	DCK	DCK	
97	***Đất cơ sở tôn giáo***	TON	TON		
98	***Đất cơ sở tín ngưỡng***	TIN	TIN		
99	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**	NTD	NTD	NTD	
100	***Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối***	SON	SON	SON	
101	***Đất có mặt nước chuyên dùng***	MNC	MNC	MNC	
102	**Đất phi nông nghiệp khác**	PNK	PNK	PNK	
103	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	CSD	CSD	CSD

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1000 000
104	**Đất bằng chưa sử dụng**	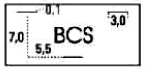	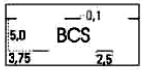	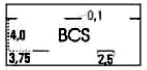	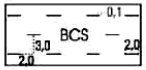
105	**Đất đồi núi chưa sử dụng**	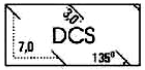	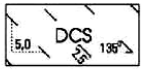	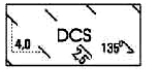	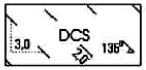
106	**Núi đá không có rừng cây**			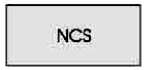	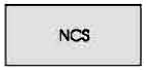
107	**Đất có mặt nước ven biển (quan sát)**	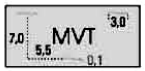	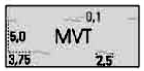	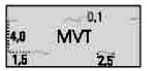	
108	**Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản**	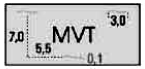	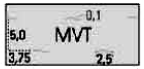	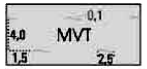	
109	**Đất mặt nước ven biển có rừng**	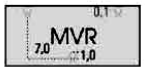			
110	**Đất mặt nước ven biển có mục đích khác**				

6. Ghi chú

STT	ĐỐI TƯỢNG THỂ HIỆN	GHI CHÚ	1: 1 000 1: 2 000 1: 5 000	1: 10 000 1: 25 000	1: 50 000 1: 100 000	1: 250 000 1: 1000 000
	GHI CHÚ					
111	Tên thủ đô	HÀ NỘI				Times New Roman B(3,0mm)
112	Tên thành phố trực thuộc TW	TP. HẢI PHÒNG				Times New Roman B(2,5mm)
113	Tên thành phố trực thuộc tỉnh	TP. THÁI BÌNH		Times New Roman B(3,0mm)	Times New Roman B(2,5mm)	Times New Roman B(2,0mm)
114	Tên tỉnh	THANH HÓA				Arial B(2,5mm)
115	Tên thị xã	TX. PHỦ LÝ		Arial B(3,0mm)	Arial B(2,5mm)	Arial B(2,0mm)
116	Tên quận, huyện	ĐỐNG ĐA		Arial B(3,0mm)	Arial B(2,5mm)	Arial B(2,0mm) *
117	Tên xã, phường, thị trấn	XÃ NGỌC THUỴ	Arial B(3,0mm)	Arial B(2,5mm)		
		xã Ngọc Thuỵ		Times new Roman (2,5 mm)	Times new Roman (2,0 mm)	
118	Tên thôn, xóm, ấp, bản	THÔN YÊN NINH	Arial B(3,0mm)	Arial B(2,5mm)		
		thôn Yên Ninh		Arial (2,2 mm)	Arial (2,0 mm) *	

STT	ĐỐI TƯỢNG THỂ HIỆN	GHI CHÚ	1: 1 000 1: 2 000 1: 5 000	1: 10 000 1: 25 000	1: 50 000 1: 100 000	1: 250 000 1: 1000 000
119	Tên tỉnh lỵ	**THANH HÓA**		Times New Roman B(2,5mm)	Times New Roman B(2,2mm)	Times New Roman B(2,0mm)
120	Tên huyện lỵ	VŨ TIÊN	Times new Roman B (2,5mm)	Times new Roman B (2,2mm)	Times new Roman B (2,0mm)	Times new Roman B (1,8mm)*
121	Ghi chú tên riêng	*đền Hùng*	Arial (2,2 mm)	Arial (2,0 mm)	Arial (1,8 mm)	
122	Ghi chú dải núi, dãy núi	*DẢI TRƯỜNG SƠN*	Arial B (3,0 mm)	Arial B (2,5 mm)	Arial B (2,2 mm)	Arial B (2,0 mm)
123	Ghi chú tên núi	*núi Hồng Lĩnh*	Arial (2,5 mm)	Arial (2,2 mm)	Arial (2,0 mm)	Arial (1,8 mm)
124	Ghi chú tên quần đảo, bán đảo	*QĐ. CÔ TÔ*	Arial B (3,0 mm)	Arial B (2,5 mm)	Arial B (2,2 mm)	Arial B (2,0 mm)
125	Ghi chú tên đảo	*ĐẢO PHÚ QUỐC*	Arial B (3,0 mm)	Arial B (2,5 mm)	Arial B (2,2 mm)	Arial B (2,0 mm)
		đảo Bạch Long Vĩ	Arial (3,0 mm)	Arial (2,5 mm)	Arial (2,0 mm)	Arial (1,8 mm)
126	Ghi chú tên hòn đảo	*hòn Khoai*	Times New Roman (3,0 mm)	Times New Roman (2,5 mm)	Times New Roman (2,0 mm)	Times New Roman (1,8 mm)
127	Ghi chú tên mũi đất	*mũi Đại Lãnh*	Times new Roman (3,0 mm)	Times new Roman (2,5 mm)	Times new Roman (2,0 mm)	Times new Roman (1,8 mm)

STT	ĐỐI TƯỢNG THỂ HIỆN	GHI CHÚ	1: 1 000 1: 2 000 1: 5 000	1: 10 000 1: 25 000	1: 50 000 1: 100 000	1: 250 000 1: 1000 000
128	Tên biển	BIỂN ĐÔNG	Times New Roman B I (7,0 mm)	Times New Roman B I (10,0 mm)	Times New Roman B I (13,0 mm)	Times New Roman B I (15,0 mm)
129	Tên vịnh	VỊNH BẮC BỘ	Times New Roman B I (5,0 mm)	Times New Roman B I (7,0 mm)	Times New Roman B I (10,0 mm)	Times New Roman B I (12,0 mm)
		VỊNH HẠ LONG	Times New Roman B I (4,5 mm)	Times New Roman B I (4,0 mm)	Times New Roman B I (3,5 mm)	Times New Roman B I (3,0 mm)
130	Tên cửa biển	CỬA VIỆT	Times New Roman B I (3,5 mm)	Times New Roman B I (3,0 mm)	Times New Roman B I (2,5 mm)	Times New Roman B I (2,0 mm)
		cửa Lạch Trường	Times new Roman (3,5 mm)	Times new Roman (3,0 mm)	Times new Roman (2,5 mm)	Times new Roman (2,0 mm)
131	Tên sông, hồ	SÔNG HỒNG, HỒ BA BỂ	Times New Roman B I (3,5 mm)	Times New Roman B I (3,0 mm)	Times New Roman B I (2,5 mm)	Times New Roman B I (2,0 mm)
		sông Hồng, hồ Ba Bể	Times new Roman (3,0 mm)	Times new Roman (2,5 mm)	Times new Roman (2,0 mm)	Times new Roman (1,8 mm)
132	Tên suối, kênh, rạch	KÊNH TRI TÔN	Times New Roman B I (3,0 mm)	Times New Roman B I (2,5 mm)	Times New Roman B I (2,0 mm)	
		kênh Tri Tôn	Times new Roman (3,0 mm)	Times new Roman (2,5 mm)	Times new Roman (2,0 mm)	Times new Roman (1,5 mm) *

7. Mẫu khung và trình bày khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất

a) Mẫu khung và trình bày khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

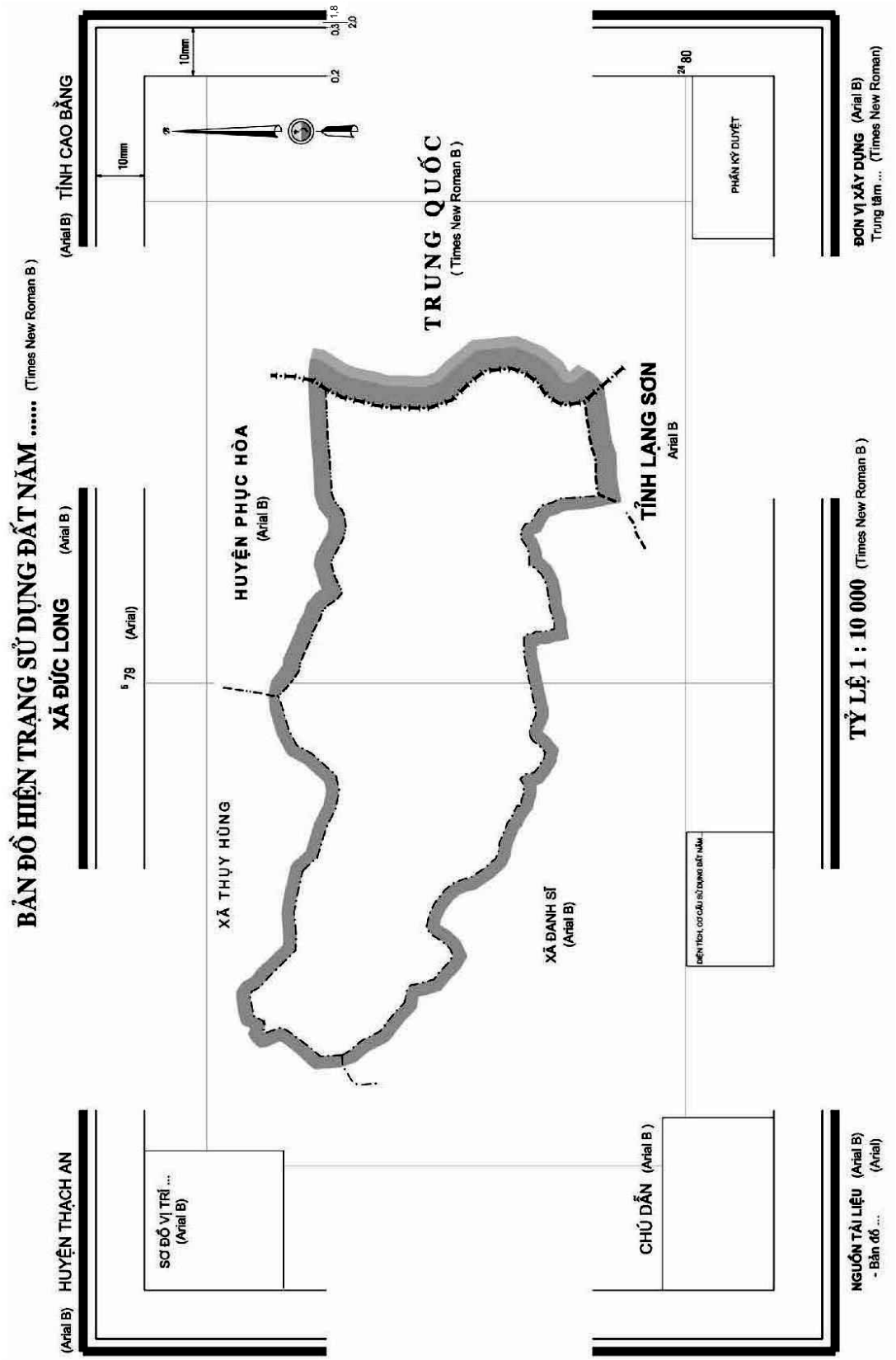

b) Mẫu khung và trình bày khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

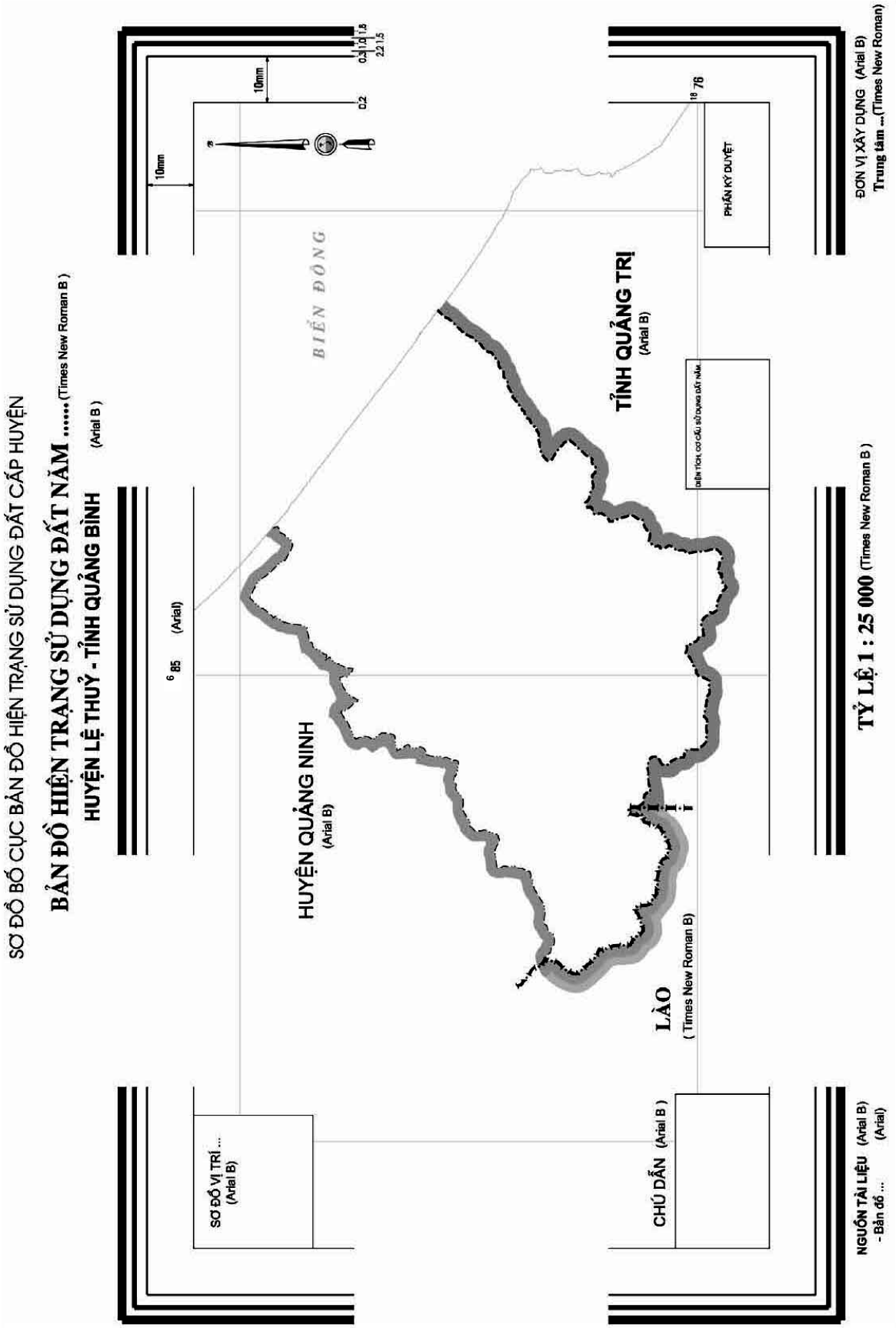

c) Mẫu khung và trình bày khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

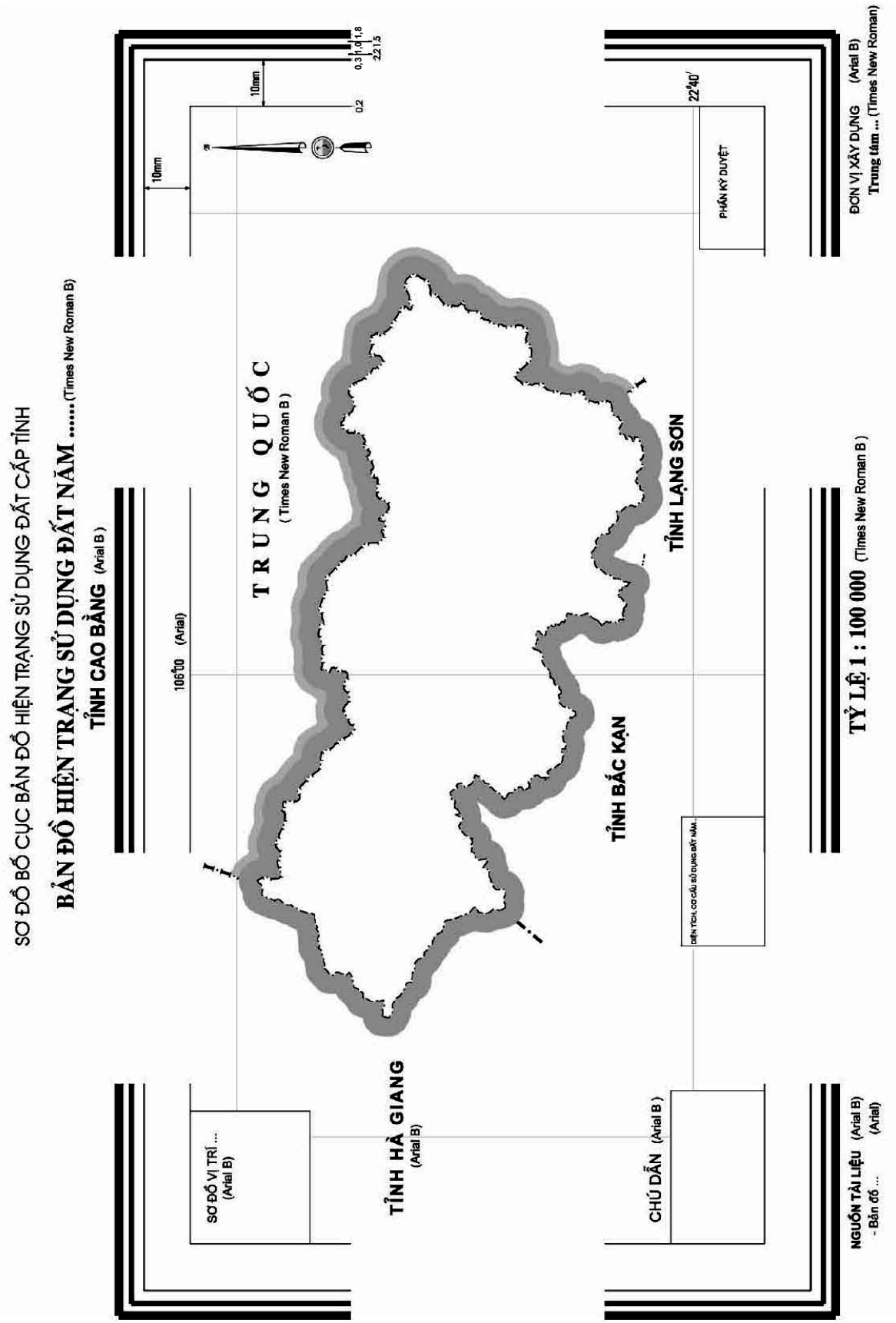

d) Mẫu khung và trình bày khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp vùng và cả nước

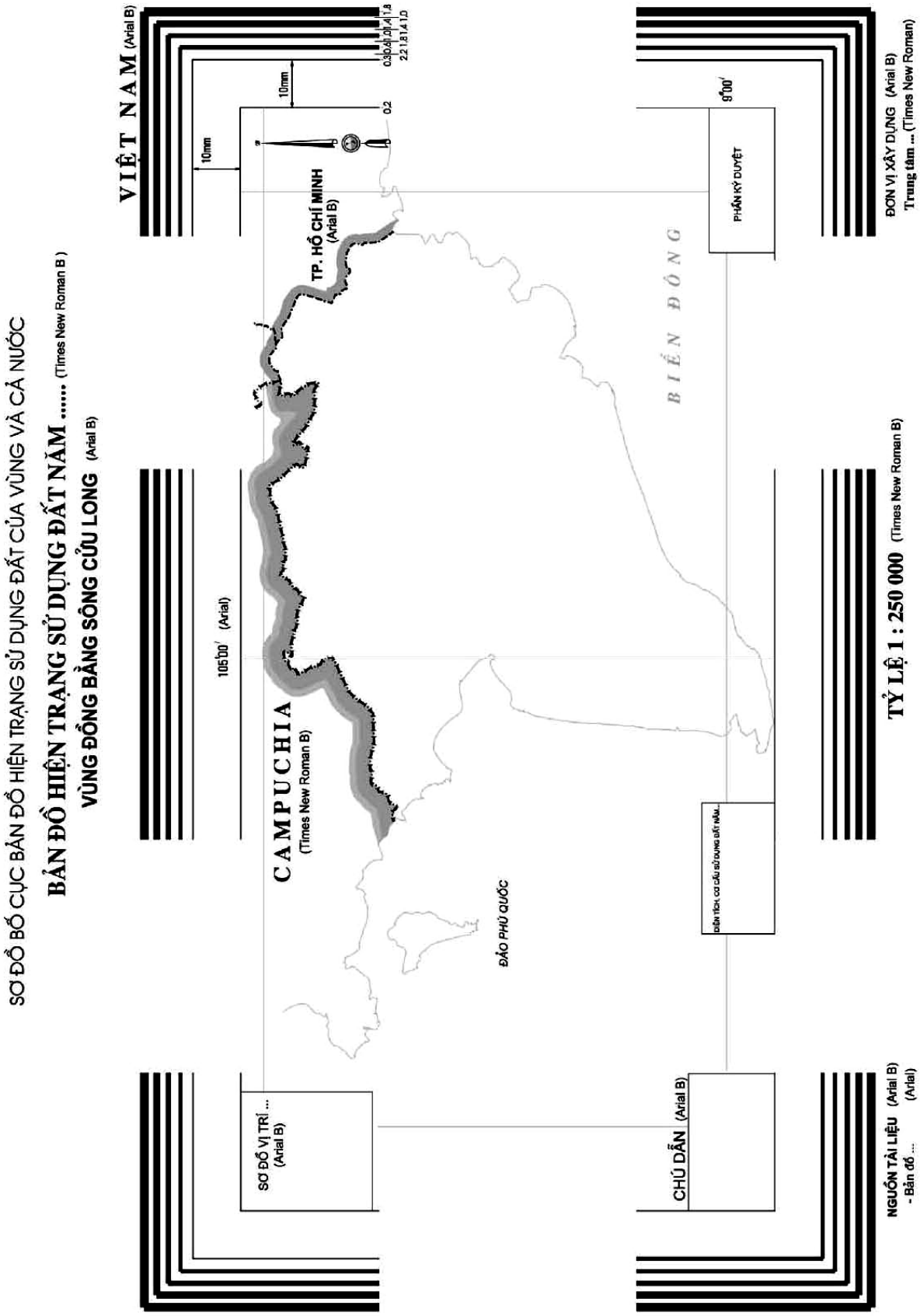

đ) Biểu đồ cơ cấu sử dụng đất

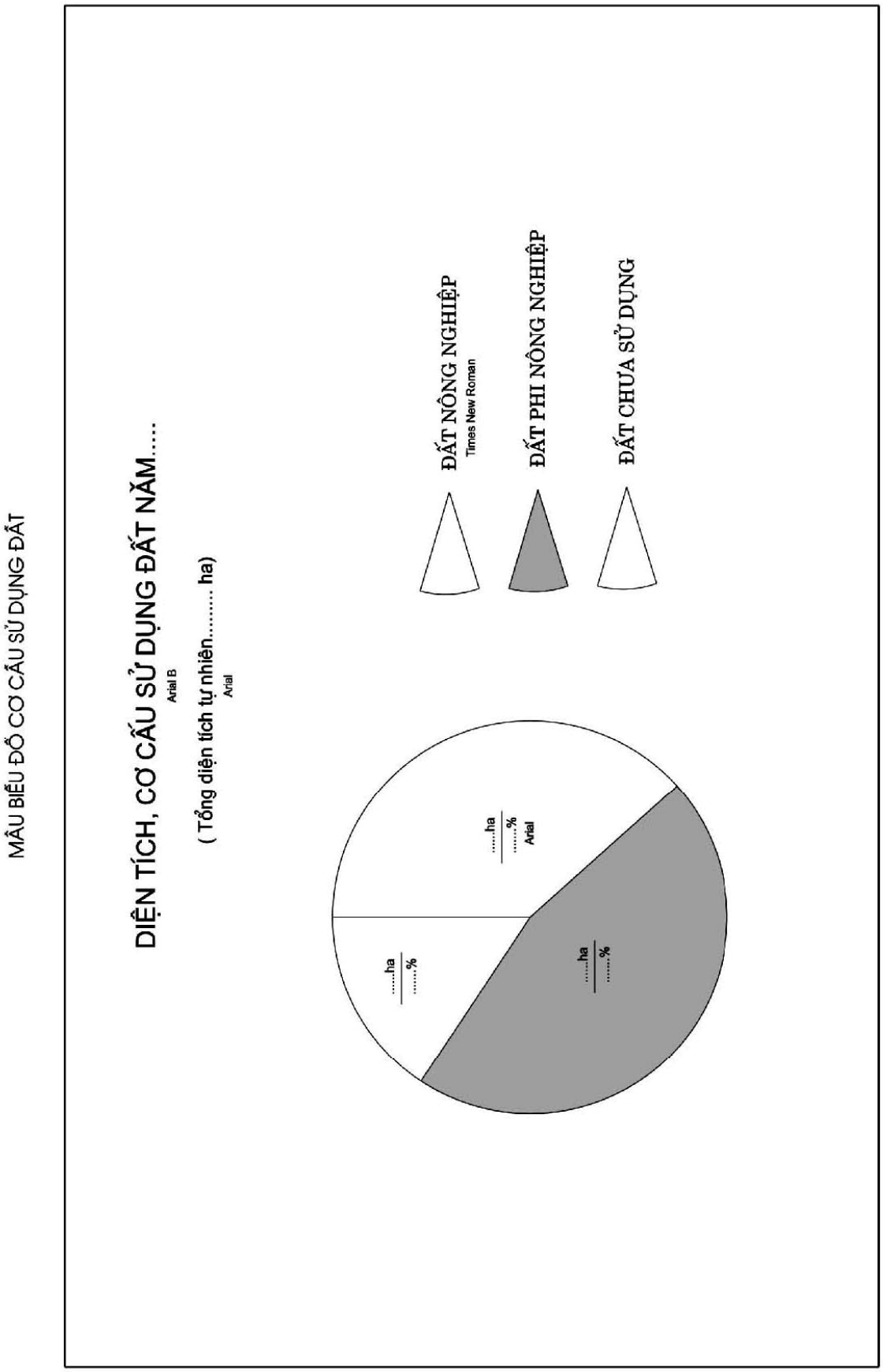

e) Ký xác nhận bản đồ hiện trạng sử dụng đất

MẪU XÁC NHẬN VÀ KÝ DUYỆT
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

CÔNG CHỨC ĐỊA CHÍNH XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN)	UBND XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN) .... Times New Roman B (3,5 mm)
Ngày ...tháng .....năm..... Ký, ghi rõ họ và tên	*Ngày ...tháng .....năm.....* Times New Roman (3,5 mm) CHỦ TỊCH Times New Roman B (3 mm) Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu

20 mm
100 mm
100 mm

MẪU XÁC NHẬN VÀ KÝ DUYỆT
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	UBND HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ).... Times New Roman B (3,5 mm)
Ngày ...tháng .....năm..... TRƯỞNG PHÒNG Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu	*Ngày ...tháng .....năm.....* Times New Roman (3,5 mm) CHỦ TỊCH Times New Roman B (3 mm) Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu

20 mm
100 mm
100 mm

MẪU XÁC NHẬN VÀ KÝ DUYỆT
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP VÙNG VÀ CẢ NƯỚC

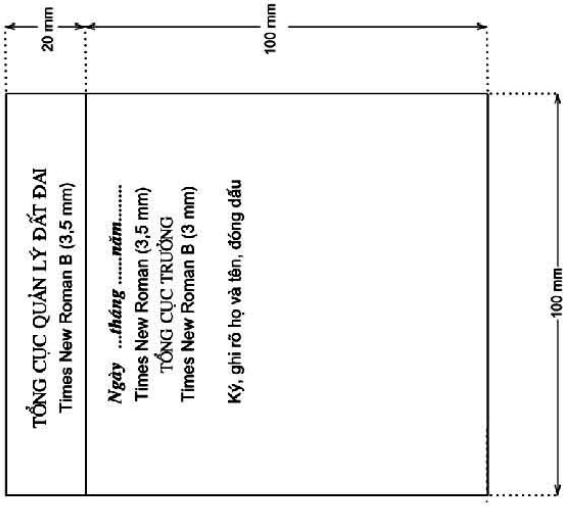

MẪU XÁC NHẬN VÀ KÝ DUYỆT
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

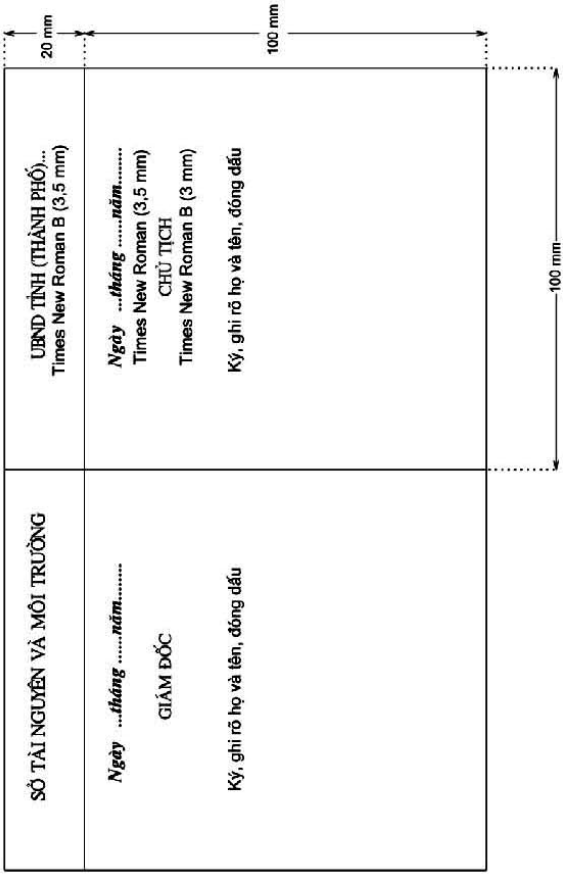

8. Loại đất thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp

STT	Loại đất	Mã	Thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp			
			Xã	Huyện	Tỉnh	Vùng và cả nước
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**				
1.1	*Đất sản xuất nông nghiệp*	SXN				
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN			**	**
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	**	**	x	x
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	x	x	*	*
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	x	x	*	*
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	x	x	*	*
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	**	x	x	x
1.1.1.3.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	x	*	*	*
1.1.1.3.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	x	*	*	*
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	*	*	*
1.2	*Đất lâm nghiệp*	LNP			x	x
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	x	x	*	*
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	x	*	*
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	x	*	*
1.3	*Đất nuôi trồng thủy sản*	NTS	x	x	*	*
1.4	*Đất làm muối*	LMU	x	x	*	*
1.5	*Đất nông nghiệp khác*	NKH	x	x	*	*
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**				
2.1	*Đất ở*	OCT			x	x
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	x	*	*
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	x	x	*	*
2.2	*Đất chuyên dùng*	CDG			x	x
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	**	**	*	*
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	x	x	x	*
2.2.3	Đất an ninh	CAN	x	x	x	*
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	**	**	*	*
2.2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	*	*	
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	x	x	*	
2.2.2.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	x	*	*	
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	x	x	*	
2.2.2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	x	x	*	
2.2.2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	x	x	*	
2.2.2.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	x	*	*	
2.2.2.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	x	*	
2.2.2.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	x	*	*	

STT	Loại đất	Mã	Thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp			
			Xã	Huyện	Tỉnh	Vùng và cả nước
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			**	x
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	x	x	x	
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	x	*	
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT	x	x	x	
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	*		
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	x	*	
2.2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x	x		
2.2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	x	x		
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC			x	x
2.2.6.1	Đất giao thông	DGT	x	x	x	x
2.2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	x	x	x	x
2.2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	x	x	*	
2.2.6.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	x	*	
2.2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	x	x	*	
2.2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	x	x	*	
2.2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL	x	*		
2.2.6.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	x	*		
2.2.6.9	Đất chợ	DCH	x	x	*	
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	x	x	*	
2.2.6.11	Đất công trình công cộng khác	DCK	x	x	*	
2.3	*Đất cơ sở tôn giáo*	TON	x	*		
2.4	*Đất cơ sở tín ngưỡng*	TIN	x	*		
2.5	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	NTD	x	x	x	
2.6	*Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	SON	x	x	x	x
2.7	*Đất có mặt nước chuyên dùng*	MNC	x	x	*	*
2.8	*Đất phi nông nghiệp khác*	PNK	x	x	*	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	x	x	x	x
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	x	x	x	*
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	x	x	x	*
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	x	x	x	*
4	**Đất có mặt nước ven biển (quan sát)**	**MVB**	x	x	x	
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	x	x	*	
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	x	x	*	
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	x	x	*	

Ghi chú:

- Dấu nhân (x): loại đất phải thể hiện trên bản đồ;

- Dấu sao (*): loại đất khuyến khích thể hiện trên bản đồ khi khoanh đất có diện tích đủ lớn để thể hiện.

- Dấu sao (**): loại đất cho phép thể hiện trên bản đồ khi khu vực có nhiều khoanh đất nhỏ khó thể hiện loại đất chi tiết hơn.

2. Giải thích ký hiệu

2.1. Giao thông và các đối tượng liên quan

a) Đường sắt:

- Ký hiệu biểu thị chung cho các loại đường sắt, hầm đường sắt. Thể hiện trục tâm ký hiệu trùng với trục tâm của vị trí đường ray và phải ghi chú tên riêng nếu có;

- Khi khoanh đất xác định cho giao thông đường sắt thể hiện được bằng 2 nét theo tỷ lệ thì phải khép kín vùng, tô màu đất giao thông, gán mã sử dụng đất. đồng thời cũng thể hiện ký hiệu đường sắt với. Vẽ nửa theo tỷ lệ khi khoanh đất xác định cho giao thông đường sắt không thể hiện được theo tỷ lệ bản đồ.

b) Đường bộ và đê:

- Giới hạn sử dụng của đường bộ (bao gồm cả hầm đường bộ), đê có độ rộng từ 1,0 mm theo tỷ lệ bản đồ trở lên thì thể hiện bằng đường 2 nét, thể hiện là vùng khép kín, tô màu, gán mã sử dụng đất và ghi chú tên riêng đầy đủ. Khi giới hạn sử dụng của đường, đê có độ rộng nhỏ hơn 1,0 mm theo tỷ lệ bản đồ thì thể hiện bằng đường 1 nét;

- Đối với bản đồ tỷ lệ 1:1000, 1:2000 và 1:5000, lòng đường (mặt đường hoặc phần có trải mặt) có độ rộng từ 1,0 mm theo tỷ lệ bản đồ trở lên thì phải thể hiện và thể hiện bằng ký hiệu nét đứt;

- Khi ghi chú đường, đê thì tùy theo độ rộng, chiều dài của đường mà dùng cỡ chữ và phân bố chữ cho thích hợp theo phạm vi của đối tượng; đường, đê kéo dài trên bản đồ phải dùng ghi chú lặp lại cách nhau từ 20 - 25 cm để dễ phân biệt và không nhầm lẫn;

- Khi thể hiện đê phải kèm theo ghi chú "đê" để phân biệt với các loại đường giao thông khác. Khi đê là đường bộ thì phải ghi chú như đường bộ;

c) Cầu thể hiện bằng ký hiệu theo tỷ lệ, theo nửa tỷ lệ hoặc không theo tỷ lệ tùy thuộc tỷ lệ bản đồ và phải ghi chú tên riêng (không phân biệt vật liệu xây dựng hay cấu trúc). Khi thành lập bản đồ tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng 1:25000 thì chỉ thể hiện các cầu chính, quan trọng. Khi thành lập bản đồ tỷ lệ nhỏ hơn hoặc bằng 1:250 000 thì các loại cầu được thể hiện chung một ký hiệu.

2.2. Thủy hệ và các đối tượng liên quan

a) Đường mép nước, đường bờ và dòng chảy ổn định, kênh, mương, … khi thể hiện bằng 2 nét theo tỷ lệ thì phải khép kín vùng, tô màu, gán mã sử dụng đất. Khi thể hiện bằng 1 nét thì thể hiện trùng với vị trí trục tâm của yếu tố.

Khi thể hiện đối tượng thủy hệ không được ngắt tại vị trí cầu, cống trên bản đồ. Đối tượng thủy hệ có dòng chảy đều phải vẽ mũi tên chỉ hướng nước chảy, đối tượng thủy hệ kéo dài trên bản đồ phải vẽ nhắc lại khoảng 15 cm một lần để dễ xác định và không nhầm lẫn;

b) Cống, đập trên sông, hồ, kênh, mương…: thể hiện cống, đập quan trọng có ý nghĩa định hướng trên bản đồ nếu khoảng hở trên bản đồ cho phép (không phân biệt loại vật liệu xây dựng) và phải ghi chú tên riêng.

2.3. Địa hình và đối tượng có liên quan

a) Điểm độ cao, đường bình độ: các trường hợp dáng đất được đo vẽ hoặc chuyển vẽ chính xác thì dùng các ký hiệu đường bình độ chính xác để thể hiện. Trường hợp đo vẽ không chính xác hay chuyển vẽ dáng đất từ bản đồ địa hình hoặc các tài liệu khác lên bản đồ địa chính mà độ chính xác không cao thì dùng đường bình độ vẽ nháp để thể hiện;

b) Sườn đất dốc: ký hiệu này dùng chung để thể hiện các sườn đất dốc có độ dài từ 1cm trên bản đồ trở lên mà không thể hiện được bằng đường bình độ, không phân biệt sườn dốc tự nhiên hay nhân tạo;

c) Bãi cát, đầm lầy: thể hiện các bãi cát tự nhiên và các bãi lầy, đầm lầy không phân biệt lầy ngọt hay lầy mặn khi chúng có diện tích từ 16 mi li mét vuông theo tỷ lệ bản đồ trở lên.

2.4. Ký hiệu nhãn khoanh đất

Ký hiệu nhãn khoanh đất được đặt song song với khung Nam bản đồ, kiểu chữ, cỡ chữ theo mẫu quy định. Trường hợp diện tích và hình dạng khoanh đất không đủ khoảng trống để bố trí nhãn khoanh đất thì có thể đặt ký hiệu nhãn khoanh đất ở vị trí phù hợp và đặt mũi tên hướng vào khoanh đất.

2.5. Ghi chú

a) Những ghi chú không ghi kích thước chữ thì có thể tùy chọn kích thước cho phù hợp với đối tượng trên bản đồ nhưng kiểu chữ phải tuân thủ theo đúng quy định;

b) Những đối tượng ghi chú có nhiều mẫu thì có thể lựa chọn kiểu chữ cho phù hợp;

c) Chữ, số ghi chú được sắp xếp song song với khung Nam của mảnh bản đồ, đầu các chữ, số ghi chú hướng lên phía khung Bắc; ghi chú đối tượng hình tuyến và ghi chú khoanh đất hẹp thì sắp xếp theo hướng kéo dài của đối tượng đó.

2.6. Khung và trình bày khung bản đồ

a) Khung và trình bày khung bản đồ phải thực hiện theo mẫu qui định, kích thước chữ tùy vào tỷ lệ bản đồ mà thể hiện cho phù hợp, đảm bảo mỹ quan của bản đồ. Sơ đồ vị trí, bảng chú giải bản đồ, biểu đồ cơ cấu sử dụng đất, quy định ký duyệt và ký hiệu chỉ hướng Bắc tùy thuộc vào hình dạng lãnh thổ, đơn vị hành chính mà bố trí ở vị trí thích hợp;

b) Lưới kinh, vĩ tuyến và lưới ki lô mét thể hiện theo quy định. Để giảm sức tải của bản đồ cho phép thể hiện bằng mắt lưới chữ thập có chiều dài 10mm x 10mm, giá trị kinh tuyến, vĩ tuyến, lưới kilômét thể hiện theo mẫu. Khi giao điểm lưới ki lô mét đè lên yếu tố nội dung quan trọng khác dẫn tới khó đọc hoặc nhầm lẫn nội dung thì được phép ký hiệu dấu (+) hoặc không thể hiện.

2.7. Màu loại đất trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Thông số màu loại đất			
			Số màu	Red	Green	Blue
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	1	255	255	100
1.1	*Đất sản xuất nông nghiệp*	SXN	2	255	252	110
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	3	255	252	120
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	4	255	252	130
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5	255	252	140
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	6	255	252	150
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	7	255	252	180
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11	255	240	180
1.1.1.3.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	12	255	240	180
1.1.1.3.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	13	255	240	180
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14	255	210	160
1.2	*Đất lâm nghiệp*	LNP	18	170	255	50
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	19	180	255	180
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	24	190	255	30
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	29	110	255	100
1.3	*Đất nuôi trồng thủy sản*	NTS	34	170	255	255
1.4	*Đất làm muối*	LMU	37	0	0	0
1.5	*Đất nông nghiệp khác*	NKH	38	245	255	180
2	**Đất phi nông nghiệp**	NNP	39	255	255	100
2.1	*Đất ở*	OCT	40	255	180	255
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	41	255	208	255
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	42	255	160	255
2.2	*Đất chuyên dùng*	CDG	43	255	160	170
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	45	255	170	160
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	52	255	100	80
2.2.3	Đất an ninh	CAN	53	255	80	70
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	44	255	160	170
2.2.2.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	48	250	170	160
2.2.2.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	69	255	170	160
2.2.2.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	80	255	170	160
2.2.2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	72	255	170	160
2.2.2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	75	255	170	160
2.2.2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	78	255	170	160
2.2.2.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	79	255	170	160
2.2.2.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	82	255	170	160
2.2.2.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	83	255	170	160

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Thông số màu loại đất			
			Số màu	Red	Green	Blue
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	54	255	160	170
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	55	250	170	160
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	61	250	170	160
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT	55	250	170	160
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62	250	170	160
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56	250	170	160
2.2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	57	205	170	205
2.2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	58	205	170	205
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	59	255	170	160
2.2.6.1	Đất giao thông	DGT	60	255	170	50
2.2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	63	170	255	255
2.2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	84	255	170	160
2.2.6.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	94	255	170	160
2.2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	68	255	170	160
2.2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	70	255	170	160
2.2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL	66	255	170	160
2.2.6.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	67	255	170	160
2.2.6.9	Đất chợ	DCH	81	255	170	160
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	85	205	170	205
2.2.6.11	Đất công trình công cộng khác	DCK	95	255	170	160
2.3	*Đất cơ sở tôn giáo*	TON	87	255	170	160
2.4	*Đất cơ sở tín ngưỡng*	TIN	88	255	170	160
2.5	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	NTD	89	210	210	210
2.6	*Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	SON	91	160	255	255
2.7	*Đất có mặt nước chuyên dùng*	MNC	92	180	255	255
2.8	*Đất phi nông nghiệp khác*	PNK	93	255	170	160
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	97	255	255	254
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	98	255	255	254
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	99	255	255	254
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	100	230	230	200
4	**Đất có mặt nước ven biển (chỉ tiêu quan sát)**	MVB	101	180	255	255
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	102	180	255	255
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	103	180	255	255
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	104	180	255	255

III. BẢNG PHÂN LỚP (LEVEL), MÀU, TÊN KIỂU KÝ HIỆU TRÊN BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Tên đối tượng	THỂ HIỆN TRONG PHẦN MỀM MICROSTATION			
		Lớp (Level)	Màu (Color)	Tên, kiểu ký hiệu	
				Linestyle	cell
I	**TRÌNH BÀY KHUNG BẢN ĐỒ**				
1	Tên bản đồ, tên địa danh ngoài khung bản đồ và chữ, số thể hiện tỷ lệ bản đồ	59	0		
2	Khung bản đồ	61	0		
3	Lưới ki lô mét và lưới kinh, vĩ độ	62	207		
4	Giá trị lưới ki lô mét và lưới kinh, vĩ độ	62	0		
5	Nguồn tài liệu	56	0		
6	Đơn vị xây dựng	57	0		
7	Chú dẫn và sơ đồ vị trí	56	0		
8	Tên nước (Việt Nam) và tên quốc gia lân cận	58	0		
9	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lân cận	58	0		
10	Tên huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và tên huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh lân cận	36	0		
11	Tên xã, phường, thị trấn và tên xã, phường, thị trấn lân cận	37	0		
12	Tên thôn xóm, ấp, bản, mường,...	38	0		
13	Ghi chú tên riêng	39	0		
II	**BIÊN GIỚI, ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH**				
14	Biên giới quốc gia xác định	1	0	BgQGxd	
15	Biên giới quốc gia chưa xác định	1	215	BgQGcxd	
16	Đường địa giới hành chính cấp tỉnh xác định	2	0	RgTxd	
17	Đường địa giới hành chính cấp tỉnh chưa xác định	2	215	RgTcxd	
18	Đường địa giới hành chính cấp huyện xác định	3	0	RgHxd	
19	Đường địa giới hành chính cấp huyện chưa xác định	3	215	RgHcxd	
20	Đường địa giới hành chính cấp xã xác định	4	0	RgXxd	
21	Đường địa giới hành chính cấp xã chưa xác định	4	215	RgXcxd	
III	**ĐỊA HÌNH**				
22	Bình độ và độ cao bình độ cái	26	206	BdCai	
23	Bình độ cơ bản	27	206	BdCoBan	
24	Điểm độ cao, ghi chú điểm độ cao	29	0		CDDC

STT	Tên đối tượng	THỂ HIỆN TRONG PHẦN MỀM MICROSTATION			
		Lớp (Level)	Màu (Color)	Tên, kiểu ký hiệu	
				Linestyle	cell
25	Ghi chú dải núi, dãy núi	29	0		
26	Ghi chú tên núi	29	0		
IV	**GIAO THÔNG VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ LIÊN QUAN**				
27	Đường sắt	10	0	DgSat	
28	Quốc lộ nửa theo tỷ lệ	11	0, 214	DgQlo	
29	Đường tỉnh nửa theo tỷ lệ	13	0,254	DgT	
30	Đường hầm	15	0	DgHam	
31	Đường huyện nửa theo tỷ lệ	16	0	DgH	
32	Đường liên xã nửa theo tỷ lệ	17	0	DgLxa	
33	Đường đất nhỏ nửa theo tỷ lệ	18	0	DgXa	
34	Đường mòn	19	0	DgMon	
35	Cầu sắt	20	0	CauSat	
36	Cầu bê tông	20	0	CauBT	
37	Cầu phao	20	0	CauPhao	
38	Cầu treo	20	0	CauTreo	
39	Cầu tre, gỗ dân sinh	20	0	CauTam	
40	Ghi chú đường giao thông	20	0		
V	**THỦY HỆ VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ LIÊN QUAN**				
41	Thủy hệ vẽ theo tỷ lệ	21	207	Tv2nét	
42	Thủy hệ vẽ nửa theo tỷ lệ	22	207	Tv1nét	
43	Tên biển	23	207		
44	Tên vịnh	23	207		
45	Tên cửa biển, cửa sông	23	207		
46	Tên hồ, ao, sông, suối, kênh, mương	23	207		
47	Ghi chú tên quần đảo, bán đảo	43	0		
48	Ghi chú tên đảo	43	0		
49	Ghi chú hòn đảo	43	0		
50	Ghi chú tên mũi đất	43	0		
51	Đê vẽ nửa theo tỷ lệ	22	0	DeNTL	
52	Đập	24	0	Dap	
53	Cống	24	0	Cong	
VI	**RANH GIỚI**				
54	Khoanh đất	5	0	RgLdat	
55	Khu dân cư nông thôn	6	41	RgSD	
56	Đất đô thị	12	42	RgSD	

STT	Tên đối tượng	THỂ HIỆN TRONG PHẦN MỀM MICROSTATION			
		Lớp (Level)	Màu (Color)	Tên, kiểu ký hiệu	
				Linestyle	cell
57	Đất khu công nghệ cao	14	55	RgSD	
58	Đất khu kinh tế	25	54	RgSD	
59	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	28	84	RgSD	
60	Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	31	30	RgSD	
61	Đất có mặt nước ven biển	32	104	RgSD	
62	Hộ gia đình cá nhân	34	0	RgSD	
63	Tổ chức trong nước	40	0	RgSD	
64	Tổ chức kinh tế	41	0	RgSD	
65	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước	42	0	RgSD	
66	Tổ chức sự nghiệp công	44	0	RgSD	
67	Tổ chức khác	45		RgSD	
68	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	46	0	RgSD	
69	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	47	0	RgSD	
70	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	55			
71	Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo	48	0	RgSD	
72	Cộng đồng dân cư	49	0	RgSD	
73	Cơ sở tôn giáo	50	0	RgSD	
74	Ủy ban nhân dân cấp xã	51	0	RgSD	
75	Tổ chức phát triển quỹ đất	52	0	RgSD	
76	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác	53	0	RgSD	
77	Màu loại đất	30			
78	Mã loại đất	33	0		
79	Mã đối tượng sử dụng đất	60	0		
80	Số thứ tự khoanh đất	35			
81	Diện tích khoanh đất	54			
VII	**ĐỐI TƯỢNG KINH TẾ VĂN HÓA XÃ HỘI**				
82	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	8	0		UB.T
83	Ủy ban nhân dân cấp huyện	8	0		UB.H
84	Ủy ban nhân dân cấp xã	8	0		UB.X
85	Sân bay	9	0		SB
86	Đình, chùa, miếu, đền…	9	0		CHUA
87	Nhà thờ	9	0		NT
88	Đài phát thanh, truyền hình	9	0		PTTH
89	Sân vận động	9	0		SVD
90	Trường học	9	0		TH
91	Bệnh viện, trạm y tế	9	0		BVTX
92	Bưu điện	9	0		BD